

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3388** /UBND-KGVX
V/v báo cáo nhu cầu hỗ trợ
gạo cho học sinh năm học
2023-2024 theo Nghị định
116/2016/NĐ-CP của
Chính phủ

Quảng Ngãi, ngày **28** tháng 6 năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Công văn số 7036/BTC-TCĐT ngày 29/5/2017 của Bộ Tài chính về việc thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo kết quả hỗ trợ gạo cho học sinh năm học 2023-2024 và xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh trong năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Tổng số học sinh năm học 2023-2024 được hỗ trợ gạo là: 14.464 học sinh, trong đó:

- Khối huyện: 10.808 học sinh, trong đó:
 - + Bậc Tiểu học: 6.460 học sinh;
 - + Bậc THCS: 4.348 học sinh.
- Khối các đơn vị trực thuộc sở: 3.656 học sinh THPT; trong đó: 3.641 học sinh là người dân tộc thiểu số.

2. Số lượng gạo đã nhận từ Cục dự trữ Nhà nước là 1.939.767,5 kg (sau khi đã khấu trừ 3.287,5 kg gạo tồn của năm học 2022-2023 tại các địa phương), trong đó:

- Học kỳ I (5 tháng): 1.081.752,5 kg;
- Học kỳ II (4 tháng): 858.015 kg.

3. Số lượng gạo đã cấp cho học sinh: 1.941.315 kg, trong đó:

- Học kỳ I (5 tháng): 1.085.040 kg;
- Học kỳ II (4 tháng): 856.275 kg.

4. Số gạo còn tồn (đơn vị đang bảo quản) đề nghị khấu trừ trong năm học 2024-2025: 1.740 kg.

5. Về công tác bảo quản, quản lý, phân phối sử dụng gạo tại các trường học

Các địa phương đã thực hiện tốt việc bảo quản, quản lý và phân phối gạo kịp thời cho học sinh thuộc đối tượng quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP.

6. Đánh giá chi tiết những mặt được, những hạn chế

a) Ưu điểm

Việc hỗ trợ gạo cho học sinh trong thời gian qua đã góp phần giải quyết những khó khăn cho đối tượng học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn có điều kiện đến trường. Theo đó các trường đã duy trì được sĩ số học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học do khó khăn về kinh tế, thiếu ăn.

b) Hạn chế

- Các địa phương được hỗ trợ gạo phần lớn thuộc địa bàn các huyện miền núi, giao thông đi lại khó khăn; đặc biệt khi cấp gạo cho học sinh thường vào mùa mưa lũ, đường sá sạt lở, nên rất khó khăn cho việc vận chuyển, bàn giao, tiếp nhận gạo đến các trường trên địa bàn huyện;

- Công tác thu nhận hồ sơ học sinh bán trú còn gặp nhiều khó khăn, kéo dài thời gian do phụ huynh thường xuyên đi làm xa, thiếu quan tâm trong việc làm chế độ cho con em.

- Năm học 2023-2024, Bộ Tài chính ban hành Quyết định phân bổ gạo cho địa phương còn chậm, chưa đảm bảo thời gian cấp gạo theo đề nghị tại Kế hoạch của UBND tỉnh dẫn đến việc tổ chức nấu ăn cho học sinh bán trú tại các đơn vị vào đầu năm học còn gặp khó khăn;

7. Đề xuất, kiến nghị

Đề địa phương thực hiện tốt công tác tham mưu, phân bổ gạo cấp cho học sinh kịp thời trong năm học 2024-2025, kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, kịp thời ban hành Quyết định phân bổ gạo cho địa phương.

II. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo trong năm học 2024-2025

1. Tổng nhu cầu gạo cần hỗ trợ trong năm học 2024-2025

- Tổng số học sinh trong diện được hỗ trợ gạo: 15.640 học sinh, trong đó:

+ Khối huyện: 11.498 học sinh;

+ Khối trực thuộc sở: 4.142 học sinh.

- Nhu cầu hỗ trợ gạo trong năm: **2.109.660 kg** (sau khi đã khấu trừ 1.740 kg gạo tồn của năm học 2023-2024), trong đó:

+ Khối huyện: 1.551.930 kg;

+ Khối trực thuộc Sở : 557.730 kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Dự kiến thời gian nhận gạo trong năm học 2024-2025:

- Thời gian nhận gạo dự kiến được chia 3 lần/năm học, cụ thể:

- Học kì I (5 tháng) chia làm 2 đợt:
- + Đợt 1 (2 tháng): Dự kiến ngày 30/8/2024.
- + Đợt 2 (3 tháng): Dự kiến ngày 01/11/2024.
- Học kì II (4 tháng): Dự kiến ngày 01/02/2025.

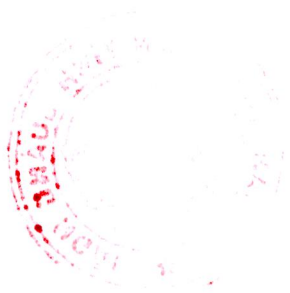
UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Tổng Cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực: Nghĩa Bình, Đà Nẵng;
- Các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: PCVP(VX), KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.thiên356



Trần Hoàng Tuấn



PHỤ LỤC
NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Công văn số **3388** /UBND-KGVX ngày **28** /6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
.(1)	.(2)	.(3)	.(4)	.(5)	.(6)	.(7)	.(8)	.(9)	.(10)	.(11)
A	Đơn vị huyện	11.498	6.978	4.520	0	15	9	1.552,230	0,300	1.551,930
I	Huyện Sơn Hà	1.768	237	1.531	0	15	9	238,680	0,000	238,680
	<i>Cấp Tiểu học</i>									
1	TH Sơn Cao	29		29		15	9	3,915		3,915
2	TH Sơn Kỳ	200		200		15	9	27,000		27,000
3	PTDTBT TH & THCS Sơn Ba	237	237			15	9	31,995		31,995
4	TH TT Di Lăng số II	60		60		15	9	8,100		8,100
5	TH Sơn Thượng	70		70		15	9	9,450		9,450
6	TH&THCS Sơn Thủy	85		85		15	9	11,475		11,475
7	TH&THCS Sơn Bao	80		80		15	9	10,800		10,800
8	TH&THCS Sơn Hải	112		112		15	9	15,120		15,120
9	TH&THCS Sơn Nham	44		44		15	9	5,940		5,940
10	TH&THCS Sơn Trung	30		30		15	9	4,050		4,050
11	TH&THCS Sơn Nham II	51		51		15	9	6,885		6,885
	<i>Cấp THCS</i>									
12	THCS Sơn Cao	5		5		15	9	0,675		0,675
13	THCS Sơn Linh	61		61		15	9	8,235		8,235
14	THCS Sơn Giang	101		101		15	9	13,635		13,635
15	TH&THCS Sơn Thủy	54		54		15	9	7,290		7,290
16	THCS Sơn Ba	145		145		15	9	19,575		19,575
18	TH&THCS Sơn Bao	120		120		15	9	16,200		16,200
19	TH&THCS Sơn Hải	60		60		15	9	8,100		8,100
20	TH&THCS Sơn Nham	109		109		15	9	14,715		14,715
21	TH&THCS Sơn Trung	80		80		15	9	10,800		10,800
22	TH&THCS Sơn Nham II	35		35		15	9	4,725		4,725

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	52		52	15	9	7,020		7,020	
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Tr	174	174		15	9	23,490		23,490	
3	Trường TH&THCS Ba Bích	74		74	15	9	9,990		9,990	
4	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	111	111		15	9	14,985		14,985	
5	Trường Tiểu học Ba Thành	120		120	15	9	16,200		16,200	
6	Trường Tiểu học Ba Tô	240		240	15	9	32,400		32,400	
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	70		70	15	9	9,450		9,450	
8	Trường TH&THCS Ba Nam	25		25	15	9	3,375		3,375	
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	125		125	15	9	16,875		16,875	
10	Trường TH và THCS Ba Lễ	75		75	15	9	10,125		10,125	
11	Trường Tiểu học Ba Vi	57		57	15	9	7,695		7,695	
12	Trường Tiểu học Ba Xa	244		244	15	9	32,940		32,940	
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	43		43	15	9	5,805		5,805	
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	235		235	15	9	31,725		31,725	
	<i>Bậc THCS</i>									
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	24		24	15	9	3,240		3,240	
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Tr	156	156		15	9	21,060		21,060	
17	Trường TH&THCS Ba Bích	6		6	15	9	0,810		0,810	
18	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	79	79		15	9	10,665		10,665	
19	Trường THCS Ba Tô	70		70	15	9	9,450		9,450	
20	Trường TH&THCS Ba Nam	30		30	15	9	4,050		4,050	
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	60		60	15	9	8,100	0,060	8,040	
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	90		90	15	9	12,150		12,150	
23	Trường TH và THCS Ba Lễ	31		31	15	9	4,185		4,185	
24	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	180	180		15	9	24,300	0,240	24,060	
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	34		34	15	9	4,590		4,590	
26	Trường THCS Ba Vi	24		24	15	9	3,240		3,240	
V	Huyện Trà Bồng	4381	3601	780	0	15	591,435	0,000	591,435	
	<i>Bậc tiểu học</i>									
1	Trường Tiểu học Trà Sơn	247		247	15	9	33,345		33,345	
2	Trường Tiểu học Trà Giang	50		50	15	9	6,750		6,750	

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
3	Trường Tiểu học Trà Phong	218		218		15	9	29,430		29,430
4	Trường Tiểu học Trà Xanh	220		220		15	9	29,700		29,700
5	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	180	180			15	9	24,300		24,300
6	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	209	209			15	9	28,215		28,215
7	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	250	250			15	9	33,750		33,750
8	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh	235	235			15	9	31,725		31,725
9	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	98	98			15	9	13,230		13,230
10	Trường TH&THCS Trà Tân	25		25		15	9	3,375		3,375
11	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	125	125			15	9	16,875		16,875
12	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	40	40			15	9	5,400		5,400
13	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	175	175			15	9	23,625		23,625
14	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù	107	107			15	9	14,445		14,445
15	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	68	68			15	9	9,180		9,180
16	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	175	175			15	9	23,625		23,625
	<i>Bậc THCS</i>									
17	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	230	230			15	9	31,050		31,050
18	Trường THCS Trương Ngọc Khang	159	159			15	9	21,465		21,465
19	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	95	95			15	9	12,825		12,825
20	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	159	159			15	9	21,465		21,465
21	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	150	150			15	9	20,250		20,250
22	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	140	140			15	9	18,900		18,900
23	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	190	190			15	9	25,650		25,650
24	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	185	185			15	9	24,975		24,975
25	Trường TH&THCS Trà Tân	20		20		15	9	2,700		2,700
26	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	185	185			15	9	24,975		24,975
27	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	83	83			15	9	11,205		11,205
28	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	120	120			15	9	16,200		16,200
29	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù	53	53			15	9	7,155		7,155
30	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	70	70			15	9	9,450		9,450
31	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	120	120			15	9	16,200		16,200
VI	Huyện Lý Sơn	13	13	-	-	15	9	1,755		1,755
	Trường THCS An Vĩnh	13	13			15	9	1,755		1,755
B	Khối đơn vị trực thuộc	4.142	-	-	4.142	15	9	559,170	1,440	557,730

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
1	Trường THPT Phạm Kiệt	326			326	15	9	44,010		44,010
2	Trường THPT Ba Tơ	650			650	15	9	87,750	0,240	87,510
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	28			28	15	9	3,780		3,780
4	Trường THPT Minh Long	90			90	15	9	12,150		12,150
5	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	600			600	15	9	81,000	0,540	80,460
6	Trường THPT Sơn Hà	465			465	15	9	62,775	0,060	62,715
7	Trường THPT Quang Trung	415			415	15	9	56,025	0,120	55,905
8	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	580			580	15	9	78,300		78,300
9	Trường THPT Tây Trà	476			476	15	9	64,260	0,480	63,780
10	Trường THPT Trà Bồng	510			510	15	9	68,850		68,850
11	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	2			2	15	9	0,270		0,270
	Tổng cộng A+B	15.640	6.978	4.520	4.142	15	9	2.111,400	1,740	2.109,660